

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍCH HỢP NỘI DUNG VÀ NGÔN NGỮ (CLIL) TRONG GIẢNG DẠY DỊCH VIẾT PHẠM ĐỨC TRUNG* - HOÀNG LAN CHI**

TÓM TẮT: Từ những năm 1990, phương pháp tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) đã phát triển tại châu Âu và được ứng dụng rộng rãi trong giảng dạy song ngữ. Tại Việt Nam, dù nghiên cứu về CLIL bắt đầu muộn hơn, nhưng đã thu hút sự quan tâm của các giảng viên và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Trong bối cảnh giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường đại học, các môn học dịch thuật đóng vai trò quan trọng. Sinh viên thường học dịch từ năm thứ ba, khi đạt trình độ trung cao cấp. Bên cạnh việc nâng cao ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa Trung Quốc, họ cần trang bị thêm kỹ năng và kiến thức chuyên môn về dịch thuật. Để truyền tải hiệu quả khối lượng kiến thức lớn, việc áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp là cần thiết. Từ thực tế này, chúng tôi đã nghiên cứu và áp dụng mô hình CLIL vào giảng dạy dịch viết Trung-Việt và Việt-Trung. Bài viết chia sẻ những kiến thức cơ bản về CLIL và kinh nghiệm ứng dụng, hi vọng hữu ích cho người học và giảng dạy dịch thuật.

TỪ KHÓA: Mô hình giảng dạy CLIL; dịch viết; phương pháp giảng dạy; đối dịch Trung-Việt; lý thuyết dịch.

NHẬN BÀI: 16/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/02/2025

1. Khái quát về “học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ” (CLIL)

Học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning; CLIL) là mô hình giáo dục kết hợp việc giảng dạy nội dung môn học với học ngôn ngữ, do học giả người Phần Lan David Marsh đề xuất vào năm 1994. Tuy nhiên, mô hình này chỉ được áp dụng rộng rãi từ năm 2003. Mục tiêu của CLIL là tích hợp việc học ngôn ngữ và nội dung môn học, giúp người học vừa tiếp thu kiến thức chuyên môn vừa phát triển kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời khám phá cả văn hóa ẩn sau ngôn ngữ đó. Trong CLIL, người học tiếp cận kiến thức thông qua một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ, từ đó nâng cao khả năng ngôn ngữ và tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên.

1.1. Đặc điểm của mô hình CLIL

CLIL có năm đặc điểm nổi bật sau:

1) Đa trọng tâm: Phương pháp này tập trung đồng thời vào việc phát triển ngôn ngữ và tiếp thu nội dung. Người học được khuyến khích tìm hiểu các kiến thức môn học trong quá trình học ngôn ngữ, tạo nên sự kết hợp chặt chẽ giữa hai yếu tố;

2) Môi trường học tập phong phú: CLIL tạo ra một môi trường học tập đa dạng với các hoạt động và ngữ cảnh giao tiếp thực tế, có thể diễn ra trong lớp học hoặc cuộc sống hàng ngày. Môi trường này giúp học sinh tự tin hơn và nâng cao khả năng nhận thức ngôn ngữ;

3) Ngữ liệu và thông tin thực tế: Tài liệu giảng dạy trong CLIL thường được lấy từ các nguồn thông tin thực, như truyền thông hoặc các tình huống gần gũi với cuộc sống. Điều này giúp học sinh dễ dàng kết nối kiến thức được học với thực tế, làm cho việc học tập trở nên sinh động và hữu ích hơn.

4) Tự chủ trong học tập: CLIL khuyến khích học sinh chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ và xây dựng mối quan hệ giao tiếp cởi mở giữa giáo viên và học sinh. Trong quá trình này, vai trò của giáo viên chuyển từ người truyền đạt kiến thức sang người cố vấn, hướng dẫn và truyền cảm hứng cho tư duy sáng tạo của học sinh;

5) Hợp tác trong học tập: CLIL thúc đẩy tinh thần làm việc nhóm và sự hợp tác ở nhiều cấp độ, bao gồm giữa giáo viên với học sinh và giữa các học sinh với nhau. Sự hợp tác này không chỉ hỗ trợ

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: fdzhong@gmail.com

**Trường Đại học Sư phạm Thiên Tân, Trung Quốc; Email: lanchi303@gmail.com

việc học ngôn ngữ mà còn phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả.

Từ những phân tích trên, có thể thấy CLIL là một mô hình dạy và học tập trung vào việc tích hợp nội dung môn học và ngôn ngữ. Trong CLIL, giáo viên giảng dạy nội dung môn học thông qua ngôn ngữ đích, còn người học tiếp thu ngôn ngữ đích thông qua việc học nội dung môn học. Nói cách khác, CLIL nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ để học nội dung, đồng thời học nội dung để phát triển ngôn ngữ.

Phương pháp này giúp người học không chỉ nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn tiếp cận kiến thức chuyên môn một cách tự nhiên. Ví dụ, nếu ngôn ngữ mục tiêu là tiếng Anh, người học có thể sử dụng tiếng Anh để học các môn như toán, lịch sử, địa lý và nhiều lĩnh vực khác. Điều này tạo cơ hội cho người học sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh thực tiễn, từ đó phát triển cả kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ một cách hiệu quả.

1.2. Cấu trúc chính của mô hình CLIL

Cấu trúc chính của mô hình CLIL bao gồm bốn yếu tố cốt lõi, thường được gọi là cấu trúc 4C:

1) Nội dung (Content): Tập trung vào kiến thức và kỹ năng của môn học. So với phương pháp dạy học truyền thống, mô hình CLIL linh hoạt hơn, được điều chỉnh theo mục đích giảng dạy, ngôn ngữ, độ tuổi người học và nhu cầu xã hội. CLIL yêu cầu sự cân bằng giữa nội dung và ngôn ngữ, mỗi yếu tố chiếm 50%, trong đó nội dung và ngôn ngữ luôn gắn bó chặt chẽ: giáo viên dùng ngôn ngữ mục tiêu để dạy nội dung, còn học sinh sử dụng ngôn ngữ đó để tiếp thu kiến thức. Về mặt nội dung, CLIL không chỉ chú trọng vào việc học kiến thức và kỹ năng, mà còn khuyến khích tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và thử thách nhận thức. Điều này giúp học sinh học hiệu quả hơn và biết cách áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

2) Giao tiếp (Communication): Nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để học và giao tiếp. Trong CLIL, ngôn ngữ được sử dụng để diễn đạt nội dung môn học và giao tiếp trong lớp học. Mô hình này nhấn mạnh tính thực tiễn của ngôn ngữ, xem ngôn ngữ như một công cụ để học và giao tiếp, thay vì chỉ tập trung vào ngữ pháp. Người học được khuyến khích sử dụng ngôn ngữ đích để trình bày ý kiến, lập luận về nội dung môn học, từ đó hình thành và phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong ngữ cảnh thực tế. CLIL đặc biệt chú trọng việc học ngôn ngữ trong các tình huống có ý nghĩa, giúp người học áp dụng ngôn ngữ vào giao tiếp hiệu quả và học hỏi kiến thức mới một cách tự nhiên.

3) Nhận thức (Cognition): Phát triển tư duy phản biện và các kỹ năng nhận thức cần thiết để hiểu và áp dụng nội dung học tập. Để học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ đạt hiệu quả, cần đáp ứng hai điều kiện: học tập phải diễn ra trong tình huống có ý nghĩa và tư duy của người học phải được kích hoạt. Những điều kiện này tạo ra các tình huống học tập nhận thức có ý nghĩa, giúp nâng cao khả năng tư duy và phát triển nhận thức. Yếu tố then chốt quyết định sự cải thiện nhận thức của người học chính là nội dung kiến thức được giáo viên sử dụng.

4) Văn hóa (Culture): Khám phá sự kết nối giữa ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học hiểu rõ hơn về sự đa dạng văn hóa và mở rộng quan điểm toàn cầu. Trong CLIL, văn hóa là yếu tố quan trọng, giúp người học hiểu và so sánh văn hóa khác với văn hóa của mình. Điều này không chỉ nâng cao nhận thức về điểm tương đồng và khác biệt văn hóa mà còn thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và khả năng giao tiếp đa văn hóa.

Cấu trúc 4C được áp dụng trong các bối cảnh khác nhau, vừa có thể hoạt động độc lập, vừa tích hợp và liên kết chặt chẽ với nhau. Các yếu tố này không chỉ phụ thuộc lẫn nhau mà còn được đan xen linh hoạt, tạo nên một mô hình giảng dạy toàn diện, hỗ trợ người học phát triển cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng ngôn ngữ, tư duy, và nhận thức văn hóa.

CLIL không có mô hình cố định mà phụ thuộc vào giáo viên thiết kế hướng dẫn dựa trên các nguyên tắc cốt lõi. Mỗi giáo viên có thể xây dựng các phương pháp học tập tích hợp khác nhau, phù hợp với bối cảnh và mục tiêu giảng dạy.

2. Ứng dụng CLIL trong giảng dạy dịch viết

2.1. Hiện trạng việc học dịch viết của sinh viên

Sinh viên học chuyên ngành tiếng Trung Quốc (tiếng Trung) tại các trường đại học ở Việt Nam, sau hai năm học các kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ cơ bản (nghe, nói, đọc, viết), sẽ bắt đầu học các môn chuyên ngành, bao gồm các môn dịch thuật như dịch nói, dịch viết và lý thuyết dịch. Đây là giai đoạn sinh viên đạt trình độ trung cao cấp về tiếng Trung và chuyển từ việc học ngoại ngữ sang học dịch.

Trong quá trình giảng dạy môn dịch viết từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 cho sinh viên năm thứ ba của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội qua quá trình theo dõi tình hình học tập trên lớp và quá trình chấm các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ của sinh viên, chúng tôi nhận thấy rằng những khó khăn mà sinh viên gặp phải khi học môn dịch viết chủ yếu là:

- Không phân biệt được sự khác nhau giữa dịch nói và dịch viết: Sinh viên thường sử dụng từ ngữ và cách biểu đạt khẩu ngữ không phù hợp với văn phong viết, dẫn đến sai sót trong việc dịch;
- Khả năng diễn đạt văn viết tiếng mẹ đẻ hạn chế: Sau khi học dịch, nhiều sinh viên nhận ra rằng khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ của họ là một trở ngại lớn khi học và làm dịch;
- Lạm dụng công cụ hỗ trợ dịch thuật: Sinh viên quá phụ thuộc vào các công cụ dịch trực tuyến như Google Dịch, Baidu, và coi chúng là giải pháp nhanh chóng để hoàn thành bài tập, thay vì phát triển kỹ năng dịch thuật thực sự;
- Thiếu phương pháp học tập đúng đắn: Nhiều sinh viên thiếu tính chủ động trong học tập, phụ thuộc quá nhiều vào sự chỉ dẫn của giảng viên mà không tự tìm hiểu hoặc rèn luyện;
- Thiếu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên chưa biết cách vận dụng công nghệ thông tin và các công cụ hỗ trợ để tra cứu từ vựng, thuật ngữ và thông tin phục vụ cho việc học dịch, dẫn đến hiệu quả học tập chưa cao.

2.2. Xây dựng mục tiêu và kế hoạch giảng dạy

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày quá trình xây dựng mục tiêu và kế hoạch giảng dạy bài dịch Trung Việt với tiêu đề “Chủ tịch Quốc hội Việt Nam thăm chính thức Xinh-ga-po” thuộc đơn nguyên thứ nhất theo chủ đề “Chính trị và Quan hệ quốc tế” trong giáo trình dịch viết của sinh viên năm 3 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nội dung	Bài 1 Đơn nguyên 1 Giáo trình dịch viết năm 3 “Chủ tịch Quốc hội Việt Nam thăm chính thức Xinh-ga-po” 《越南国会主席对新加坡进行正式访问》
Dịch Trung Việt (3 tiết)	
Thời gian học	Trên lớp: 3 tiết (150 phút) Chuẩn bị bài trước khi lên lớp: 4-6 tiết (200-300 phút)
Mục tiêu giảng dạy	
1. Sinh viên có thể nắm vững ý nghĩa, cách vận dụng từ vựng, thuật ngữ và cấu trúc câu liên quan đến chủ đề. Trong quá trình học tập, sinh viên sẽ tiếp tục nâng cao khả năng sử dụng tiếng Trung và kiến thức của mình.	
2. Sinh viên có thể nắm được phong cách viết và đặc điểm ngôn ngữ của tin tức chính trị; phân biệt được sự khác nhau giữa dịch nói và dịch viết.	
3. Trang bị cho sinh viên kỹ năng cơ bản trong dịch viết (kỹ năng tra cứu: thông tin, cấu trúc câu, tên người, chức danh, tên tổ chức).	
4. Hiểu và nắm được kiến thức cơ bản về nghi thức và lễ tân ngoại giao.	
Kế hoạch giảng dạy	
Nội dung (Content)	1. Bài khóa: “Chủ tịch Quốc hội Việt Nam thăm chính thức Xinh-ga-po” 《越南国会主席对新加坡进行正式访问》

	2. Từ mới và thuật ngữ 3. Mẫu câu thường dùng trong các bản tin	
Nhận thức (Cognition)	1. Có năng lực hoàn thành nhiệm vụ giáo viên giao để chuẩn bị bài trước khi lên lớp 2. Có năng lực trả lời các câu hỏi của giáo viên, đưa ra ví dụ và trình bày được ý kiến và đáp án dịch của bản thân trong giờ học. 3. Có năng lực hiểu được các từ mới, thuật ngữ và cấu trúc câu, đồng thời áp dụng chúng để hoàn thành nhiệm vụ dịch thuật.	
Giao tiếp (Communication)	Ngôn ngữ học tập	Từ mới, thuật ngữ: 正式访问(thăm chính thức)、逐年递增(tăng theo từng năm)、战略合作关系(Quan hệ đối tác chiến lược)、互访频繁(thường xuyên qua lại thăm hỏi lẫn nhau)、相互磋商(tham vấn lẫn nhau)、达成共识(đạt được nhận thức chung)。 Mẫu câu: 由……率领的代表团 (Đoàn đại biểu do dẫn đầu); 对……进行正式访问(thăm chính thức); 为……做出了贡献 (Có đóng góp/ góp sức cho.....); 在……等多边舞台上保持了良好的协调与配(Duy trì sự điều phối và phối hợp tốt đẹp/ có hiệu quả trong các diễn đàn đa phương); 就……的问题交换意见(Trao đổi ý kiến về các vấn đề) 。 Danh từ riêng: 越通社(Thông tấn xã Việt Nam)、樟宜国际机场(Sân bay quốc tế Changi)、林谋泉(Lim Biow Chuan)、东盟议会联盟(Hội đồng Liên nghị viện ASEAN)。
	Ngôn ngữ sử dụng trong học tập	Gọi mở vấn đề: 请你谈谈…… (Mời bạn hãy nói về); 你对……有什么想法(Bạn có suy nghĩ/ý kiến gì về vấn đề); 有个问题想问一问……(Tôi có vấn đề muốn hỏi); 依我看……(Theo ý của bạn thì); 我检索的结果是……(Theo kết quả tôi tìm kiếm được thì) Lời mở đầu khi trình bày ý kiến: 我觉得……(Tôi thấy); 我认为…… (Tôi cho rằng); 我的意见是……(Ý kiến của tôi là); Lời kết thúc: 我们先谈到这儿吧 (Chúng ta trao đổi đến đây nhé); 你的观点带给我们很多启发 (Quan điểm/ ý kiến của bạn đã cho chúng tôi rất nhiều gợi mở), 非常感谢! 因为时间的关系 (Xin cảm ơn, nhưng do thời gian có hạn)。
	Ngôn ngữ học được trong quá trình học tập	Từ mới, thuật ngữ: 提升 (外交关系): Nâng cấp (quan hệ ngoại giao); 断交; (关系) 正常化: Cắt/bình thường hóa quan hệ ngoại giao; 开设 (领事馆、大使馆): mở/ đặt lãnh sự quán, đại sứ quán; 互利共赢: Hợp tác cùng có lợi; 一些国家领导及其

		他国家领导的中文名称(Tên một số lãnh đạo của các nước trên thế giới); 一些国家机关单位的中文名称 (Một số tên của các tổ chức quốc tế). Mẫu câu: 签署... 协定(Kí hiệp định); 同... 举行双边会晤活动(Cùng tổ chức Hội nghị song phương); .. 与... 纪念建交 25 周年(Hai nước kỉ niệm 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao); 同... 举行高级电话会谈(Tổ chức Hội đàm cấp cao qua điện thoại)
Văn hóa	Nghị lễ ngoại giao: Phân biệt được sự khác nhau giữa Hội đàm và Hội kiến; Vị trí chỗ ngồi trong các hoạt động ngoại giao; Cách thức và vị trí cắm quốc kì trong các hoạt động song phương	
Tiêu chuẩn đánh giá		Công cụ đánh giá
1. Sinh viên có khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ mới học để trao đổi với giảng viên và diễn đạt được ý kiến của mình, hoàn thành các bài tập dịch viết. 2. Tạo không khí sôi nổi trong giờ học, tính chủ động của sinh viên 3. Sinh viên bước đầu nắm được những kiến thức cơ bản của lễ tân ngoại giao		1. Sinh viên tích cực hoàn thành nhiệm vụ. 2. Sinh viên có khả năng trả lời câu hỏi của giảng viên hay không. 3. Giảng viên làm chủ và dẫn dắt hoạt động học tập của sinh viên. 4. Sinh viên có năng lực hoàn thành bài tập được giao.
Giáo cụ		
1. Máy tính; PPT Bài giảng 2. Mạng không dây 3. Giáo trình 4. Phấn, Bảng		

Khi thực hiện kế hoạch giảng dạy trên, giảng viên cần giao nhiệm vụ cho sinh viên phải hoàn thành trước theo thời gian quy định. Thời gian sinh viên chuẩn bị bài và hoàn thành nhiệm vụ được giao ít nhất cần tương đương với thời lượng học trên lớp. Giảng viên cung cấp nguồn ngữ liệu và các kĩ năng cần thiết để sinh viên có thể khai thác tốt ngữ liệu chuẩn bị cho bài học trên lớp. Sinh viên có thể chia nhóm để cùng nhau hợp tác và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Một số ví dụ về loại hình nhiệm vụ sinh viên cần hoàn thành trước khi học bài mới:

VD1: Thông qua mạng Internet sử dụng tiếng Trung và tiếng Việt tìm kiếm thông tin liên quan đến các dấu mốc trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Mỹ từ năm 1995 đến năm 2024. Từ các thông tin tìm được, đối chiếu giữa hai loại ngôn ngữ để tìm ra những thuật ngữ, mẫu câu cơ bản về quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

VD2: Điền thông tin liên quan đến cấp quan hệ ngoại giao của Việt Nam với một số quốc gia trên thế giới như: Nga, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Đức, Pháp, Anh, Bun-ga-ri, Ác-hen-ti-na, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

2.3. Kết quả trong thực nghiệm giảng dạy

Nhằm hỗ trợ sinh viên khắc phục những khó khăn trong học tập môn dịch viết, đồng thời kiểm nghiệm hiệu quả của việc áp dụng phương pháp CLIL vào giảng dạy, trong học kỳ 1 năm học 2023-2024, tôi đã vận dụng mô hình CLIL để giảng dạy môn dịch cho sinh viên năm thứ ba.

Trong học kỳ 1 năm học 2023-2024, tôi được giao giảng dạy môn dịch viết cho bốn lớp năm thứ ba, bao gồm 21C2, 21C3, 21C4 và 21C5. Tôi đã chọn hai lớp 21C4 và 21C5 làm nhóm thực nghiệm

để áp dụng phương pháp giảng dạy CLIL, trong khi hai lớp còn lại, 21C2 và 21C3, sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống và được xem là nhóm đối chứng.

Sau một học kỳ giảng dạy, qua việc theo dõi quá trình học tập và thống kê kết quả thi cuối kỳ, chúng tôi nhận thấy rằng mô hình CLIL đã phát huy hiệu quả. Phương pháp này giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với cách học tập đúng đắn, từ đó đạt được kết quả học tập tốt hơn.

Do phải hoàn thành các nhiệm vụ giảng viên giao trước mỗi buổi học, sinh viên cần tiếp cận trước với nguồn tư liệu chân thực bằng cả hai ngôn ngữ (ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích), bao gồm các loại văn bản tương tự với văn bản sẽ được dịch trên lớp. Điều này giúp họ không còn bỡ ngỡ và giảm thiểu các lỗi phổ biến như diễn đạt quá khẩu ngữ hoặc chịu ảnh hưởng từ cách dùng từ và cấu trúc câu của ngôn ngữ nguồn. Ví dụ:

(1) 越南国会主席阮氏金银对新加坡进行正式访问。

Câu dịch lỗi: *Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Thị Kim Ngân tiến hành thăm chính thức với Singapore.*

Câu dịch phù hợp: *Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Thị Kim Ngân thăm chính thức Xinh-ga-po.*

(2) 据越通社报道，由国会主席阮氏金银率领的越南国会高级代表团 11 月 26 日 14 时 20 分抵达新加坡樟宜国际机场，开始对新加坡进行正式访问。

Câu dịch lỗi: *Theo báo cáo của Thông tấn xã Việt Nam, 14h20 ngày 26 tháng 11 chuyến bay của đoàn đại biểu quốc hội cấp cao Việt Nam do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân dẫn đầu đã đáp tới sân bay quốc tế Changi và tiến hành chuyến thăm chính thức Singapore. Phó Chủ tịch quốc hội Singapore Lim Biow Chuan và đại sứ quán Việt Nam tại trụ sở Singapore Nguyễn Tiến Minh cùng tới sân bay tiếp đón Chủ tịch quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân.*

Câu dịch phù hợp: *Theo thông tấn xã Việt Nam, 14h20 ngày 26 tháng 11, đoàn đại biểu cấp cao Quốc hội Việt Nam do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân dẫn đầu đã đến sân bay quốc tế Changi, bắt đầu chuyến thăm chính thức Xinh-ga-po. Phó Chủ tịch Quốc hội Xinh-ga-po Lim Biow Chuan và Đại sứ Việt Nam tại Xinh-ga-po Nguyễn Tiến Minh đã đến sân bay đón Chủ tịch quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cùng đoàn đại biểu.*

Hai ví dụ (1) và (2) minh họa những lỗi phổ biến mà sinh viên thường mắc phải khi không được tiếp cận trước với các văn bản cùng loại ở cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, đối với hai lớp thực nghiệm 21C4 và 21C5, đa số sinh viên không còn mắc phải những lỗi này. Thay vào đó, họ đã biết cách dịch chính xác và phù hợp hơn, giống như các câu dịch đã được chỉnh sửa ở trên.

Bên cạnh đó, trong quá trình tìm kiếm các văn bản cùng loại dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên đã nhận thức rõ sự khác biệt giữa các nguồn văn bản chân thực và các đáp án được tạo ra bởi công cụ dịch trực tuyến như Google Dịch hoặc Baidu. Nhờ đó, họ đã hình thành ý thức chủ động, giảm thiểu sự phụ thuộc vào các công cụ và phần mềm dịch, nâng cao khả năng dịch thuật một cách tự nhiên và chính xác hơn.

Các số liệu thống kê về điểm số tổng kết môn học cho thấy kết quả học tập của sinh viên hai lớp thực nghiệm 21C4 và 21C5 cao hơn đáng kể so với hai lớp còn lại. Cụ thể, tỉ lệ sinh viên đạt điểm từ 7 trở lên ở lớp 21C4 và 21C5 lần lượt là 79,17% và 75%, trong khi con số này ở lớp 21C3 và 21C2 chỉ đạt 57,69% và 57,14%. Ngoài ra, tỉ lệ sinh viên đạt điểm dưới 5 ở hai lớp thực nghiệm (21C4 và 21C5) không có sự chênh lệch đáng kể so với lớp 21C2 (lần lượt là 5% và 8,33% so với 7,69%). Điều này cho thấy phương pháp giảng dạy CLIL có thể có hiệu quả tốt hơn đối với sinh viên có học lực từ trung bình trở lên. Tuy nhiên, đối với những sinh viên có học lực yếu, phương pháp này chưa thể hiện rõ tác dụng tích cực, thậm chí có thể khiến việc học tập trở nên khó khăn hơn do vượt quá khả năng của họ.

Lớp	Tỉ lệ SV điểm < 5	$5 \leq$ Tỉ lệ SV điểm < 7	$7 \leq$ Tỉ lệ SV điểm
21C2	7,69%	34,62%	57,69%
21C3	25%	17,86%	57,14%

21C4	8,33%	12,5%	79,17%
21C5	5%	20%	75%

3. Kết luận

Từ kết quả thực nghiệm giảng dạy trên có thể thấy ưu thế của mô hình giảng dạy CLIL là sinh viên được tiếp cận với nguồn ngữ liệu chân thực, phản ánh các tình huống trong công việc và đời sống thực tế. Quá trình học tập diễn ra trong một môi trường đa dạng, nơi sinh viên tiếp thu kiến thức và ngôn ngữ một cách tự nhiên thông qua các hoạt động trên lớp, cũng như trong quá trình chuẩn bị bài và hoàn thành nhiệm vụ tại nhà. Từ đó giúp sinh viên nắm vững các phương pháp mở rộng vốn từ vựng theo cả chiến lược ngắn hạn và dài hạn, phục vụ hiệu quả cho việc học tập tại trường cũng như công việc dịch thuật trong tương lai. Đồng thời, sinh viên sẽ nâng cao kỹ năng diễn đạt bằng cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Trung, đáp ứng tốt các yêu cầu công việc sau này.

Ngoài ra, sinh viên được khuyến khích tự chủ trong việc học tập, rèn luyện cách làm việc như một phiên dịch viên qua các khâu khác nhau của quy trình dịch thuật. Phương pháp giảng dạy còn tạo động lực học tập thông qua việc tự nghiên cứu, khám phá và rút ra kết luận. Quá trình này không chỉ giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm mà còn dưới sự hướng dẫn của giảng viên, hỗ trợ họ lựa chọn phương án tối ưu, dần hình thành kiến thức vững vàng, bản lĩnh và khả năng tự chủ trong công việc dịch thuật thực tế.

Dưới đây là một số kết luận rút ra sau khi áp dụng mô hình giảng dạy vào giảng dạy môn dịch viết Trung-Việt và Việt-Trung:

- Hình thành kỹ năng tự học và tự chủ. Phương pháp CLIL đòi hỏi sinh viên phải chủ động tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Trong quá trình này, sinh viên học cách sử dụng các công cụ hỗ trợ dịch thuật, tra cứu thuật ngữ và phân tích ngữ cảnh để đưa ra lựa chọn dịch thuật tối ưu. Điều này không chỉ giúp họ nâng cao kỹ năng tự học mà còn chuẩn bị tốt hơn cho các công việc đòi hỏi tính độc lập trong tương lai.

- Nâng cao động lực học tập. Áp dụng CLIL giúp bài học trở nên hấp dẫn hơn khi kết hợp các nội dung thực tế, liên quan trực tiếp đến ngành nghề mà sinh viên hướng tới. Việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành dịch thuật với các tình huống thực tế không chỉ giúp sinh viên thấy rõ giá trị ứng dụng của môn học mà còn tạo ra động lực mạnh mẽ để họ nỗ lực học tập và hoàn thiện bản thân.

- Tăng cường khả năng làm việc nhóm và hợp tác. Mô hình CLIL thường đi kèm với các hoạt động học tập mang tính tương tác cao như thảo luận nhóm, trình bày bài dịch, hoặc phản biện các phương án dịch thuật. Những hoạt động này giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, học cách lắng nghe và tiếp nhận ý kiến đóng góp từ đồng đội, từ đó nâng cao chất lượng bài dịch cũng như khả năng giao tiếp chuyên nghiệp.

- Phát triển tư duy phân tích và khả năng so sánh ngôn ngữ. Một trong những lợi ích rõ rệt của việc áp dụng CLIL là sinh viên có thể rèn luyện tư duy phân tích, so sánh giữa hai ngôn ngữ. Khi xử lý các bài dịch viết, sinh viên được khuyến khích phân tích sâu sắc cấu trúc câu, phong cách diễn đạt của cả tiếng Trung và tiếng Việt, từ đó đưa ra các lựa chọn dịch thuật phù hợp nhất. Điều này không chỉ nâng cao độ chính xác trong dịch thuật mà còn giúp sinh viên nhận ra những khác biệt về tư duy và văn hóa giữa hai ngôn ngữ.

Dù mang lại nhiều lợi ích nhưng bên cạnh đó mô hình CLIL cũng đặt ra không ít thách thức cho giảng viên và sinh viên. Giảng viên cần chuẩn bị kỹ lưỡng hơn trong việc thiết kế bài học, lựa chọn tài liệu phù hợp và đưa ra các phương pháp giảng dạy linh hoạt để hỗ trợ sinh viên. Về phía sinh viên, việc tiếp nhận kiến thức chuyên môn bằng một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ đôi khi có thể gây khó khăn, đòi hỏi sự kiên trì và nỗ lực cao. Áp dụng mô hình CLIL trong giảng dạy môn dịch viết Trung-Việt và Việt-Trung mang lại nhiều lợi ích vượt trội, từ việc cải thiện năng lực ngôn ngữ, kỹ năng chuyên môn đến phát triển tư duy và thái độ học tập tích cực. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả cao nhất, cả giảng viên và sinh viên cần hợp tác chặt chẽ, không ngừng đổi mới và cải thiện phương pháp giảng dạy cũng như học tập.

** Bài viết này được thực hiện với sự tham gia tài trợ kinh phí thuộc đề tài mã số B2023-NHF-02 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. 林敏芳(Andrea Tania Bakti), 《CLIL 在高级汉语综合课教学的应用》, 华中师范大学硕士论文, 2018 年。
2. 催珑方, 《CLIL 模式在泰国华校》, 西安石油大学硕士论文, 2021 年。
3. 刘波, 《CLIL 理念在专业课程双语教学中的应用》, 湖南工业大学学报(社会科学版), 2010 年。
4. 夏蓓蓓, 《CLIL4Cs 教学框架对中国高校双语教师专业发展的启示》, 江西师范大学学报(哲学社会科学版), 2019 年。

Application of the CLIL (Content and Language Integrated Learning) method in teaching written translation

Abstracts: Since the 1990s, the Content and Language Integrated Learning (CLIL) method has been developed in Europe and widely applied in bilingual education. In Vietnam, although research on CLIL began later, it has garnered significant attention from lecturers and researchers in foreign language education, particularly in English teaching. Within the context of teaching Chinese at universities, translation courses hold a crucial role. Students typically begin studying translation in their third year, when they reach an intermediate to advanced proficiency level. Alongside improving their language skills and understanding of Chinese culture, they also need to acquire specialized knowledge and skills in translation. To effectively deliver such a substantial amount of knowledge, the adoption of appropriate teaching methods is essential. Responding to this need, I have researched and implemented the CLIL model in teaching Chinese-Vietnamese and Vietnamese-Chinese written translation. This article provides an overview of CLIL and insights from its application, aiming to offer a valuable reference for translation learners and educators.

Keywords: CLIL; teaching model; written translation; teaching methods; Chinese-Vietnamese translation; translation theory.